

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN THEO CHƯƠNG

CHƯƠNG 1 - BẢN CHẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA KẾ TOÁN

- Theo Luật kế toán Việt Nam thì Kế toán là:
 - Công việc ghi chép, tính toán các hoạt động kinh tế phát sinh tại đơn vị
 - Công việc đo lường và báo cáo các tài liệu tài chính của đơn vị
 - Việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động
 - Cả a, b và c đều sai
- Kế toán có các chức năng:
 - Thông tin và hoạch định.
 - Hoạch định và kiểm tra.
 - Thông tin và kiểm tra.
 - Hoạch định và dự báo
- Những người được cung cấp thông tin của kế toán quản trị bao gồm:
 - Các nhà quản trị doanh nghiệp.
 - Các nhà đầu tư, cơ quan quản lý chức năng.
 - Chủ nợ
 - Cả a và b đều đúng
- Thông tin kế toán luôn luôn được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ
 - Đúng
 - Sai
- Công tác kế toán cần sử dụng các thước đo nào sau đây?
 - Thước đo lao động
 - Thước đo giá trị
 - Thước đo hiện vật
 - Tất cả các thước đo trên
- Mục đích chủ yếu của kế toán tài chính là
 - Lập các báo cáo tài chính
 - Ghi chép trên sổ sách tất cả các thông tin về tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp
 - Cung cấp các thông tin tài chính cho người sử dụng

- d. Tất cả các đáp án trên
7. Đối tượng của kế toán là
- Cơ quan thuế, nhà đầu tư, ngân hàng
 - Tài sản, nguồn vốn, sự vận động của tài sản, mối quan hệ pháp lý ngoài vốn
 - a và b
 - Người quản lý doanh nghiệp, hội đồng quản trị
8. Kế toán quản trị và kế toán tài chính khác nhau ở phạm vi nào sau đây:
- Đối tượng cung cấp thông tin
 - Đặc điểm thông tin và phạm vi, kỳ báo cáo thông tin
 - Tính pháp lý
 - Tất cả các phạm vi trên
9. Nội dung báo cáo kế toán quản trị do:
- Luật kinh tế quy định
 - Bộ tài chính quy định
 - Nhà quản trị doanh nghiệp quy định
 - Kết hợp các câu trên
10. Chọn cách đánh giá tài sản mà giá trị TS của doanh nghiệp ở mức thấp nhất, là vấn đề thuộc nguyên tắc:
- Trọng yếu.
 - Phù hợp.
 - Thận trọng.
 - Khách quan.
11. Theo phương pháp ghi nhận, kế toán có thể phân thành 2 loại:
- Kế toán tài chính và kế toán quản trị.
 - Kế toán doanh nghiệp và kế toán công.
 - Kế toán dựa trên cơ sở tiền và kế toán dồn tích.
 - Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết
12. Doanh nghiệp không được phép thay đổi phương pháp tính khấu hao trong một kỳ kế toán nhằm đảm bảo nguyên tắc nào sau đây?
- Hoạt động liên tục
 - Giá gốc
 - Nhất quán
 - Phù hợp

13. Khoản tiền khách hàng ứng trước cho doanh nghiệp cho một dịch vụ sẽ thực hiện trong tương lai có tính vào doanh thu không? Vì sao?

- a. Có, theo nguyên tắc cơ sở dồn tích
- b. Có, theo nguyên tắc phù hợp
- c. Không, theo nguyên tắc thận trọng
- d. Không, theo nguyên tắc trọng yếu

14. Các đối tượng liên quan trong nguyên tắc phù hợp là:

- a. Giá thành và giá vốn hàng bán
- b. Chi phí và doanh thu.
- c. Chi phí và lợi nhuận.
- d. Doanh thu và lợi nhuận.

15. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, là nội dung của nguyên tắc:

- a. Phù hợp
- b. Nhất quán
- c. Thận trọng
- d. Trọng yếu

16. Doanh thu và thu nhập khác thuộc đối tượng kế toán nào sau đây:

- a. Tài sản
- b. Nguồn hình thành nên tài sản
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

17. Nghiệp vụ nào dưới đây được ghi sổ kế toán

- a. Mua một lô nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán
- b. Lập kế hoạch quảng cáo cho lô hàng bán dịp Tết Nguyên đán
- c. Gửi báo giá hàng cho khách hàng của lô hàng máy tính 100.000.000 đồng
- d. Tất cả các trường hợp trên

18. Doanh nghiệp mua một lô hàng, doanh nghiệp chưa trả tiền cho người bán. Hàng chưa chuyển về kho của doanh nghiệp. Do vậy lô hàng này

- a. Là tài sản của đơn vị
- b. Một phần đã là tài sản, một phần chưa hoàn toàn là tài sản
- c. Chưa phải là tài sản của đơn vị
- d. Tùy trường hợp cụ thể

19. Trái phiếu phát hành là:

- a. Một khoản đầu tư tài chính
- b. Một khoản nợ phải trả
- c. Một khoản tiền mặt
- d. Một khoản vốn của chủ sở hữu

20. Hàng gửi đi bán là:

- a. Tài sản ngắn hạn
- b. Tài sản dài hạn
- c. Một khoản vốn chủ sở hữu
- d. Không có đáp án đúng

21. Đầu kỳ tổng tài sản của đơn vị là 300 triệu, trong đó, vốn chủ sở hữu là 150 triệu. Trong kỳ, doanh nghiệp thua lỗ 30 triệu và khoản mục nợ phải trả không thay đổi. Cuối kỳ kế toán, trên Báo cáo tài chính giá trị tài sản và vốn chủ sở hữu của đơn vị là:

- a. 300 và 120
- b. 270 và 120
- c. 150 và 120
- d. Không thể xác định được

22. Trong quá trình kinh doanh, giá trị tổng tài sản của đơn vị kinh doanh có

- a. Giảm đi
- b. Tăng lên
- c. Không thay đổi
- d. Cả 03 phương án trên

23. Nguyên tắc thận trọng yêu cầu

- a. Lập dự phòng
- b. Không đánh giá thấp hơn các khoản nợ
- c. Không đánh giá tài sản cao hơn giá gốc
- d. Tất cả đều đúng

24. Nội dung nguyên tắc phù hợp yêu cầu

- a. Chi phí phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ kế toán phù hợp với doanh thu, thu nhập phát sinh ở kỳ kế toán đó
- b. Theo dõi sự biến động của tài sản phải tương ứng với sự biến động của nguồn vốn
- c. Cả 2 đáp án trên

b. Không đáp án nào đúng

25. Đối với một đơn vị kế toán, Tổng giá trị Tài sản so với Tổng nguồn vốn luôn luôn

a. Bằng nhau

b. Không thể so sánh

c. Khác nhau

d. Tất cả đều sai

26. Vốn chủ sở hữu của đơn vị là

a. Phần giá trị còn lại của Tổng tài sản sau khi trừ đi Tổng nợ phải trả

b. Tất cả các tài sản hiện có + Phần lợi nhuận tăng thêm trong kỳ kinh doanh

c. Tất cả các tài sản của đơn vị hiện có (trừ đi khoản tiền ứng trước cho người bán)

d. Tất cả câu trên đều đúng

27. Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, là nội dung của nguyên tắc:

a. Phù hợp

b. Nhất quán

c. Thận trọng

d. Trọng yếu

28. Phương pháp cơ bản của kế toán bao gồm:

a. Phương pháp chứng từ kế toán

b. Phương pháp tính giá

c. Phương pháp tài khoản kế toán

d. Cả 3 đều đúng

29. Tất cả các đối tượng kế toán đều được biểu hiện bằng giá trị vì vậy kế toán bằng các phương pháp khác nhau phải xác định giá của đối tượng kế toán để ghi sổ kế toán. Đây là nội dung của phương pháp:

a. Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán

b. Phương pháp tài khoản kế toán

c. Phương pháp tính giá

d. Phương pháp chứng từ kế toán

CHƯƠNG 2 - CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ

1. Chứng từ kế toán là:

- a. Những giấy tờ phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán
- b. Vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Tất cả các câu trả lời đều chưa đầy đủ

2. Trình tự xử lý chứng từ kế toán

- a. Kiểm tra, hoàn chỉnh, luân chuyển và lưu trữ
- b. Luân chuyển, kiểm tra, hoàn chỉnh và lưu trữ
- c. Luân chuyển, hoàn chỉnh, kiểm tra và lưu trữ
- d. Hoàn chỉnh, kiểm tra, luân chuyển và lưu trữ

3. Đối tượng nào sau đây có thể tổ chức lập chứng từ kế toán:

- a. Bất kỳ ai có kiến thức về kế toán đều có thể lập
- b. Kế toán trưởng doanh nghiệp
- c. Trưởng kho nguyên vật liệu
- d. Tất cả các câu trên

4. Một bản chứng từ kế toán cần:

- a. Thể hiện trách nhiệm của các đối tượng có liên quan
- b. Cung cấp thông tin về nghiệp vụ đã xảy ra
- c. Chứng minh tính hợp pháp, hợp lý của nghiệp vụ kinh tế
- d. Tất cả các trường hợp trên

5. Chứng từ nào sau đây không thể làm căn cứ để ghi sổ?

- a. Hóa đơn bán hàng
- b. Phiếu xuất kho
- c. Lệnh chi tiền
- d. Phiếu chi

6. Đối với tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng thời hạn lưu trữ là:

- a. Tối thiểu 20 năm
- b. Tối thiểu 30 năm
- c. Tối thiểu 40 năm

- d. Cả a, b và c đều sai
7. Bảng chấm công là:
- Chứng từ mệnh lệnh
 - Chứng từ ghi sổ
 - Chứng từ gốc
 - Chứng từ chấp hành
8. Những yếu tố nào sau đây là yếu tố bổ sung của bản chứng từ
- Quy mô của nghiệp vụ kinh tế phát sinh
 - Định khoản kế toán
 - Số hiệu của bản chứng từ
 - Cả a và c
9. Những yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố bắt buộc của bản chứng từ
- Phương thức thanh toán
 - Thời gian lập chứng từ
 - Quy mô của nghiệp vụ
 - Tên chứng từ
10. Khi xuất kho hàng hóa bán cho khách hàng, doanh nghiệp sẽ ghi giá trên Phiếu xuất kho là:
- Giá vốn hàng bán
 - Giá bán bao gồm cả thuế GTGT
 - Giá bán chưa có thuế GTGT
 - Không phải các loại giá trên
11. Chứng từ có tính chất hướng dẫn là những chứng từ nào sau đây của một doanh nghiệp:
- Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý
 - Bảng chấm công
 - Cả a và b đều đúng
 - Cả a và b đều sai
12. Chứng từ bắt buộc là những chứng từ nào sau đây của một doanh nghiệp:
- Phiếu thu, phiếu chi
 - Phiếu nhập kho, xuất kho
 - Bảng chấm công
 - Cả 3 câu trên đúng

13. Chứng từ kế toán là cơ sở pháp lý sử dụng cho:
- Số liệu, tài liệu kế toán
 - Việc kiểm tra tình hình chấp hành các chính sách, chế độ, thể lệ kinh tế tài chính
 - Việc giải quyết mọi tranh chấp, khiếu tố về kinh tế, tài chính.
 - Cả a, b, c.
14. Căn cứ vào hình thức biểu hiện, chứng từ kế toán được phân loại thành
- Chứng từ bằng giấy và chứng từ điện tử
 - Chứng từ bắt buộc và chứng từ hướng dẫn
 - Chứng từ gốc và chứng từ dùng để ghi sổ
 - Cả ba câu a, b, c đều sai
15. Căn cứ vào tính bắt buộc của chứng từ kế toán, chứng từ kế toán được phân loại thành.
- Chứng từ bằng giấy và chứng từ điện tử
 - Chứng từ bắt buộc và chứng từ hướng dẫn
 - Chứng từ gốc và chứng từ dùng để ghi sổ
 - Cả ba câu a, b, c đều sai
16. Căn cứ vào mức độ khái quát thông tin, chứng từ kế toán được chia thành
- Chứng từ bằng giấy và chứng từ điện tử
 - Chứng từ kế toán và chứng từ hướng dẫn
 - Chứng từ gốc và chứng từ dùng để ghi sổ
 - Cả ba câu a, b, c đều sai.
17. Lệnh sản xuất là loại chứng từ nào sau đây?
- Chứng từ hướng dẫn
 - Chứng từ để ghi sổ
 - Chứng từ chấp hành
 - Chứng từ mệnh lệnh
18. Giấy báo nợ là loại chứng từ nào sau đây?
- Chứng từ hướng dẫn
 - Chứng từ để ghi sổ
 - Chứng từ chấp hành
 - Chứng từ mệnh lệnh
19. Thẻ Visa Card, thẻ Master Card là những chứng từ

- a. Bắt buộc
 - b. Mệnh lệnh
 - c. Điện tử
 - d. Hướng dẫn
20. Kiểm kê tài sản là việc
- a. Cân, đong, đo, đếm số lượng tài sản, nguồn vốn tại thời điểm kiểm kê
 - b. Xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị tài sản và nguồn vốn tại thời điểm kiểm kê
 - c. Cả a,b đều đúng
 - d. Cả a, b đều sai
21. Căn cứ vào phạm vi kiểm kê thì kiểm kê gồm:
- a. Định kỳ, bất thường
 - b. Từng phần, toàn phần
 - c. Chọn mẫu, ngẫu nhiên
 - d. Không có câu đúng
22. Căn cứ vào thời gian kiểm kê thì kiểm kê gồm:
- a. Định kỳ, bất thường
 - b. Từng phần, toàn phần
 - c. Chọn mẫu, ngẫu nhiên
 - d. Không có câu đúng
23. Kiểm kê bất thường là việc kiểm kê thực hiện cho
- a. Từng loại hoặc số loại tài sản ở DN
 - b. Tất cả các loại TS ở DN
 - c. Cả a,b đều đúng
 - d. Cả a, b đều sai
24. Kiểm kê từng phần là việc kiểm kê thực hiện cho
- a. Từng loại hoặc số loại tài sản ở doanh nghiệp
 - b. Tất cả các loại tài sản ở doanh nghiệp
 - c. Xác định thời gian trước để kiểm kê
 - d. Kiểm kê bất thường một loại tài sản
25. Kiểm kê định kỳ là việc kiểm kê thực hiện cho
- a. Có xác định thời gian trước để kiểm kê
 - b. Không xác định thời gian trước và xảy ra đột xuất

- c. Cả a,b đều đúng
 - d. Cả a, b đều sai
26. Đối tượng nào sau đây có thể tổ chức lập chứng từ kế toán:
- a. Bất kỳ ai có kiến thức về kế toán đều có thể lập
 - b. Kế toán trưởng doanh nghiệp
 - c. Trưởng kho nguyên vật liệu
 - d. Tất cả các câu trên
27. Bảng chấm công là:
- a. Chứng từ mệnh lệnh
 - b. Chứng từ ghi sổ
 - c. Chứng từ gốc
 - d. Chứng từ chấp hành
28. Chứng từ nào sau đây không thể làm căn cứ để ghi sổ?
- a. Hóa đơn bán hàng
 - b. Phiếu xuất kho
 - c. Lệnh chi tiền
 - d. Phiếu chi
29. Chứng từ có tính chất hướng dẫn là những chứng từ nào sau đây của một DN:
- a. Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý
 - b. Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi
 - c. Cả a và b đều đúng
 - d. Cả a và b đều sai
30. Chứng từ bắt buộc là 1 dạng chứng từ phân loại dựa vào căn cứ
- a. Hình thức biểu hiện
 - b. Yêu cầu quản lý và kiểm tra
 - c. Trình tự xử lý và công dụng
 - d. Không câu nào đúng

CHƯƠNG 3 - TÀI KHOẢN VÀ SỐ KẾ TOÁN

1. Nhóm các tài khoản tài sản gồm có:

- a. Tài khoản loại 1 và loại 3
- b. Tài khoản loại 1 và loại 2
- c. Tài khoản loại 3 và loại 4
- d. Tài khoản loại 6 đến loại 9

2. Nhóm các tài khoản Nguồn vốn gồm có:

- a. Tài khoản loại 1 và loại 3
- b. Tài khoản loại 2 và loại 2
- c. Tài khoản loại 3 và loại 4
- d. Tài khoản loại 6 đến loại 9

3. Nhóm các tài khoản trung gian gồm có:

- a. Tài khoản loại 1 và loại 3
- b. Tài khoản loại 2 và loại 2
- c. Tài khoản loại 3 và loại 4
- d. Tài khoản loại 6 đến loại 9

4. Chọn câu phát biểu đúng:

- a. Nguyên tắc phản ánh trên tài khoản tài sản và tài khoản nguồn vốn là giống nhau.
- b. Bên Nợ của các tài khoản trung gian là các khoản làm giảm chi phí, làm tăng doanh thu và thu nhập cũng như các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ.
- c. Các tài khoản trung gian luôn có số dư.
- d. Loại tài khoản chủ yếu là loại phản ánh tình hình và sự biến động của các đối tượng kế toán.

5. Số dư tài khoản cấp 1 bằng:

- a. Số dư của tất cả TK cấp 2
- b. Số dư của tất cả sổ chi tiết
- c. Số dư của tất cả TK cấp 3
- d. Tất cả các đáp án trên

6. Các tài khoản sau: 129, 229, 159, 1381, 413, 214. Tài khoản nào là khác nhất so với các tài khoản còn lại?

- a. TK 413 và TK 1381
- b. TK 214 và TK 229
- c. TK 413

- d. TK 1381
7. Tài khoản chi phí có đặc điểm
- Số dư bên Nợ
 - Số dư bên Có
 - Không có số dư vào thời điểm cuối kì
 - Tùy theo loại chi phí
8. Tính chất của tài khoản "phải trả người bán" là:
- Tài khoản tài sản
 - Tài khoản nguồn vốn
 - Tài khoản trung gian
 - Tài khoản hỗn hợp
9. Nguyên tắc ghi chép trên Tài khoản Nguồn vốn:
- Số phát sinh tăng trong kỳ và số dư cuối kỳ ghi Nợ
 - Số dư cuối kỳ luôn bằng 0
 - Số dư đầu kỳ và số phát sinh giảm trong kỳ ghi Có.
 - Số phát sinh giảm trong kỳ ghi Nợ
10. Ghi sổ kép là
- Một phương pháp của kế toán dùng để ghi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào ít nhất 2 tài khoản theo đúng nội dung kinh tế và mối quan hệ khách quan của các đối tượng có trong nghiệp vụ kinh tế
 - Một phương pháp của kế toán dùng để phản ánh và kiểm soát một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống từng đối tượng kế toán riêng biệt trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
 - Là phương pháp kế toán được thực hiện thông qua việc lập các báo cáo kế toán
 - Tất cả đều đúng
11. Tài khoản là:
- Chứng từ kế toán
 - Sổ kế toán tổng hợp
 - Báo cáo kế toán
 - Phương pháp ghi chép và phản ánh
12. Có bao nhiêu loại định khoản
- 2
 - 3

c. 4

d. Không phân loại

13. Đối với các tài khoản phản ánh Nguồn vốn thì bên Có sẽ phản ánh:

a. Số dư đầu kỳ

b. Số phát sinh tăng trong kỳ

c. Số dư cuối kỳ

d. Tất cả đều đúng

14. Đối với các tài khoản phản ánh tài sản thì bên Nợ sẽ phản ánh:

a. Số dư đầu kỳ

b. Số phát sinh tăng trong kỳ

c. Số dư cuối kỳ

d. Tất cả đều đúng

15. Phát biểu nào sau đây là đúng:

a. Bên Nợ của tài khoản nguồn vốn phản ánh số phát sinh tăng trong kỳ

b. Bên Nợ của tài khoản tài sản phản ánh số phát sinh giảm trong kỳ

c. Số dư cuối kỳ của tài khoản tài sản thường nằm bên Có, số dư cuối kỳ của tài khoản nguồn vốn thường nằm bên Nợ.

d. Số dư cuối kỳ = số dư đầu kỳ + Số phát sinh tăng trong kỳ - số phát sinh giảm trong kỳ

16. Nếu sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản, ta dùng phương pháp sửa sai nào sau đây:

a. Phương pháp cải chính

b. Phương pháp ghi số âm

c. Phương pháp ghi bổ sung

d. Tất cả đều sai

17. Khi phát hiện ra sai sót sau khi đã nộp báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền, kế toán điều chỉnh sai sót bằng:

a. Phương pháp cải chính

b. Phương pháp ghi số âm

c. Phương pháp ghi bổ sung

d. Tất cả đều sai

18. Nếu sai sót trong đó bút toán ở tài khoản đã ghi số tiền nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số ghi đúng ta dùng phương pháp sửa sai nào sau đây:

a. Phương pháp cải chính

- b. Phương pháp ghi số âm
 - c. Phương pháp ghi bổ sung
 - d. Tất cả đều sai
19. Phương pháp sửa sổ áp dụng trong trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ là:
- a. Phương pháp cải chính
 - b. Phương pháp ghi số âm
 - c. Phương pháp bổ sung
 - d. Cả a, b, c đều sai
20. Tài khoản của kế toán được dùng để:
- a. Theo dõi các biến động của đối tượng kế toán về sự tăng, giảm, nhập, xuất...
 - b. Là công việc cần thiết ghi chép của kế toán.
 - c. Để ghi chép những việc mà kế toán cho là cần thiết.
 - d. Các câu trên đều sai.
21. Theo nguyên tắc ghi nhận vào tài khoản, các tài khoản doanh thu, thu nhập phát sinh tăng được ghi nhận vào:
- a. Bên Nợ
 - b. Bên Có
 - c. Tất cả đều đúng.
 - d. Tất cả đều sai
22. Theo nguyên tắc ghi nhận vào tài khoản thì tài sản được ghi nhận vào (trừ các tài khoản điều chỉnh):
- a. Bên Nợ
 - b. Bên Có
 - c. Tất cả đều đúng
 - d. Tất cả đều sai
23. Theo nguyên tắc ghi nhận vào tài khoản thì nguồn vốn giảm được ghi nhận vào:
- a. Bên Nợ
 - b. Bên Có
 - c. Tất cả đều đúng
 - d. Tất cả đều sai
24. Theo nguyên tắc kế toán thì tài sản ghi Nợ khi (trừ các tài khoản điều chỉnh):

- a. Tài sản tăng
 - b. Tài sản giảm
 - c. Khi đã ghi có
 - d. Tất cả đều đúng
25. Theo nguyên tắc ghi nhận vào tài khoản, các tài khoản chi phí phát sinh tăng được ghi nhận vào:
- a. Bên Nợ
 - b. Bên Có
 - c. Tất cả đều đúng
 - d. Tất cả đều sai
26. Theo nguyên tắc của kế toán thì một bút toán được hạch toán tổng nợ luôn phải bằng tổng có vì:
- a. Để đảm bảo tính cân đối của kế toán.
 - b. Vì tài sản luôn phải có một nguồn vốn hình thành.
 - c. Vì nguồn vốn phải phản ánh cùng với một tài sản
 - d. Câu a và b
27. Định khoản (ĐK) chỉ liên quan đến 2 TK, 1 TK ghi Nợ và 1 TK ghi Có là
- a. ĐK giản đơn
 - b. ĐK kép
 - c. ĐK phức tạp
 - d. Không câu nào đúng
28. Những loại tài khoản nào sau đây luôn luôn không tồn tại số dư:
- a. Loại 1 và 2
 - b. Loại 3 và 4
 - c. Loại 5, 6, 7, 8, 9
 - d. Tất cả đều đúng
29. Tài sản thừa chờ xử lý thuộc đối tượng kế toán:
- a. Tài sản
 - b. Nguồn vốn chủ sở hữu
 - c. Nợ phải trả
 - d. Doanh thu
30. Nhập kho một số hàng hóa trị giá 44 triệu đồng (thuế' GTGT 10% tính theo phương pháp khấu trừ) trong đó một nửa trả bằng tiền mặt, một nửa còn thiếu nợ nhà cung cấp:

- a. N 156 : 44.000.000
C 111: 22.000.000 C 331: 22.000.000
- b. N 156 : 40.000.000 N 133 : 4.000.000
C 111: 22.000.000 C 331: 22.000.000
- c. N 111: 22.000.000 N 331: 22.000.000
C 156: 40.000.000 C 133: 4.000.000
- d. N 156 : 40.000.000 N 133 : 4.000.000
C 111: 22.000.000 C 131: 22.000.000
31. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình trị giá 100 triệu đồng
- a. N 211 : 100.000.000
C 411 : 100.000.000
- b. N 211 : 100.000.000
C 418 : 100.000.000
- c. N 211 : 100.000.000
C 421 : 100.000.000
- d. Cả a, b và c đều sai
32. Dựa vào mối liên hệ với bảng cân đối kế toán, tài khoản được phân loại vào nhóm các tài khoản trung gian là:
- a. Tài khoản thuộc loại TK 3 và 4
- b. Tài khoản thuộc loại TK 1 và 2
- c. Tài khoản thuộc loại TK 0
- d. Tài khoản thuộc loại TK 5,6,7,8,9
33. Nguyên tắc ghi chép đối với các tài khoản trung gian là:
- a. Bên nợ là các khoản làm tăng chi phí, làm giảm doanh thu và thu nhập, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ
- b. Bên có là các khoản làm tăng doanh thu và thu nhập, làm giảm chi phí, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ
- c. Câu a và b đúng
- d. Cả a và b đều sai
34. Khách hàng trả nợ cho DN bằng TGNH là 15.000.000. Kế toán hạch toán:
- a. Nợ TK 331 "Phải trả người bán" 15.000.000
Có TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" 15.000.000
- b. Nợ TK112 "TGNH" 15.000.000

Có TK 131 "Phải thu của khách hàng" 15.000.000

c. Nợ TK131 "Phải thu của khách hàng" 15.000.000

Có TK112 "TGNH" 15.000.000

d. Tất cả đều sai.

35. DN mua NVL đã nhập kho, giá hoá đơn cả thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ) là 440tr (VAT 10%) đã thanh toán tiền hàng, tiền mặt 140tr, TGNH 300tr. Kế toán hạch toán:

a. Nợ TK152- Nguyên vật liệu : 400.000.000

Nợ TK133-Thuế GTGT được khấu trừ: 40.000.000 Có TK111-Tiền mặt:
140.000.000 Có TK112-TGNH : 300.000.000

b. Nợ TK152- Nguyên vật liệu 440.000.000

Có TK111-Tiền mặt : 140.000.000 Có TK112-TGNH : 300.000.000

c. Nợ TK111-Tiền mặt : 140.000.000 Nợ TK112-TGNH : 300.000.000

Có TK152 : 440.000.000

d. Tất cả đều sai

36. Kết cấu TK 131 "Phải thu của khách hàng" có số dư:

a. Bên Nợ

b. Bên Có

c. Không có số dư

d. Cả a, b đều đúng

37. Kết cấu TK 331 "Phải trả người bán" có số dư:

a. Bên Nợ

b. Bên Có

c. Không có số dư

d. Cả a, b đều đúng

38. Thuế GTGT đầu ra phải nộp Nhà nước

a. Chi phí

b. Tài sản

c. Nợ phải trả của doanh nghiệp

d. Nguồn vốn chủ sở hữu

39. Trong các đối tượng sau, đối tượng kế toán nào thuộc tài sản ngắn hạn

a. Tạm ứng

b. Cổ phiếu, trái phiếu ngắn hạn

- c. Ứng trước tiền hàng cho người bán
- d. Tất cả các đối tượng trên
40. Công ty nhận được góp vốn bằng tiền mặt 300 triệu đồng, nghiệp vụ này sẽ làm
- a. Tài sản và doanh thu của công ty cùng tăng 300 triệu đồng
- b. Vốn chủ sở hữu và tài sản cùng tăng 300 triệu đồng
- c. Doanh thu và vốn chủ sở hữu cùng tăng 300 triệu đồng
- d. Vốn chủ sở hữu và nợ phải trả cùng tăng 300 triệu đồng
41. Trong các tài khoản sau, TK nào là TK thực?
- a. Tài khoản doanh thu bán hàng
- b. Tài khoản giảm giá hàng bán
- c. Tài khoản phải trả người bán
- d. Không có đáp án nào đúng
42. Tài khoản nào sau đây là tài khoản chi phí
- a. TK chi phí trả trước
- b. TK Chi phí khấu hao TSCĐ
- c. TK Hao mòn TSCĐ
- d. TK Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
43. Trả lương người lao động bằng tiền gửi ngân hàng
- a. Tăng nợ phải trả, giảm nợ phải trả
- b. Tăng tài sản, tăng nợ phải trả
- c. Giảm tài sản, giảm nợ phải trả
- d. Tăng tài sản, giảm tài sản
44. Trong các tài khoản sau, tài khoản nào chỉ có số dư cuối kỳ bên Nợ
- a. Vốn góp liên doanh
- b. Phải thu của khách hàng
- c. Lợi nhuận chưa phân phối
- d. Phải trả người bán
45. Cách ghi chép vào tài khoản 002 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (Tài khoản ngoài bảng)
- a. Giống tài khoản doanh thu
- b. Giống tài khoản tài sản
- c. Giống tài khoản chi phí

- d. Giống tài khoản nguồn vốn
46. Kết cấu của tài khoản 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giống với kết cấu của
- TK giá vốn hàng bán
 - TK hàng hóa
 - TK giảm giá hàng bán
 - Không có đáp án đúng
47. Cuối kỳ số dư bên Có trên tài khoản 214 - Khấu hao TSCĐ là 150 triệu đồng, chứng tỏ:
- Số khấu hao lũy kế đã trích vào chi phí tính đến cuối kỳ này là 150 triệu
 - Số khấu hao doanh nghiệp đã trích trong kỳ kế toán là 150 triệu
 - Doanh nghiệp đã sử dụng hết 150 triệu đồng máy móc để hoạt động trong kỳ
 - Do máy móc trong kỳ bị hao mòn nên doanh nghiệp đã phải chi tiền bảo dưỡng, sửa chữa là 150 triệu
48. Nội dung kinh tế của định khoản Nợ TK Hàng gửi bán/ Có TK Thành phẩm là
- Xuất kho thành phẩm gửi bán
 - Nhập kho thành phẩm từ sản xuất
 - Hàng gửi bán bị trả lại nhập kho
 - Không phải các nội dung trên
49. Tài khoản Chiết khấu thương mại (521) có kết cấu
- Ngược với tài khoản Chi phí khác (811)
 - Tương tự như tài khoản Doanh thu bán hàng (511)
 - Ngược với tài khoản Doanh thu bán hàng (511)
 - Không có đáp án đúng
50. Chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ làm
- Giảm thu nhập hoạt động khác
 - Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Tăng chi phí tài chính trong kỳ
 - Tất cả các câu trên đều đúng
51. Tài khoản điều chỉnh giảm của một tài sản sẽ có kết cấu
- Ghi tăng bên Có, giảm bên Nợ và không có số dư
 - Ghi tăng bên Có, giảm bên Nợ và có số dư Nợ
 - Ghi tăng bên Có, giảm bên Nợ và có số dư Có

- d. Ghi tăng bên Nợ, giảm bên Có và có số dư Nợ
52. Chiết khấu thanh toán chấp nhận cho khách hàng được hạch toán vào
- Bên Nợ TK Chi phí tài chính (635)
 - Bên Có TK Doanh thu bán hàng (511)
 - Bên Có TK Doanh thu tài chính (515)
 - Bên Nợ TK Doanh thu bán hàng (511)
53. Cuối kỳ, tổng cộng các khoản chiết khấu thanh toán đã chấp nhận cho khách hàng được kế toán kết chuyển sang tài khoản
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (511)
 - Xác định kết quả kinh doanh (911)
 - Giá vốn hàng bán (632)
 - Chi phí khác (811)
54. Bán một lô hàng áo sơ mi với giá vốn là 500 triệu, giá bán là 800 triệu. Sau đó khách hàng trả lại hàng hoá tương ứng với doanh thu là 80 triệu. Định khoản ghi nhận giá vốn của lô hàng bị trả lại về nhập kho là
- Nợ TK156/ Có TK531: 80 triệu
 - Nợ TK632/Có TK156: 50 triệu
 - Nợ TK156/Có TK632: 80 triệu
 - Nợ TK156/Có TK632: 50 triệu
55. Ghi sổ kép là:
- Phương pháp lập chứng từ theo quy định của chế độ kế toán
 - Phương pháp đánh giá khái quát tình hình tài sản và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
 - Phương pháp kế toán phản ánh sự biến động của các đối tượng kế toán vào tài khoản kế toán theo đúng nội dung của từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh
 - Câu a và b đúng.

CHƯƠNG 4A - TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

Câu 1. Giá trị ban đầu của Tài sản cố định được gọi là:

- a. Giá gốc.
- b. Nguyên giá.
- c. Giá mua
- d. Giá phí hợp lý

Câu 2. Nguyên giá của tài sản cố định được mua sắm:

- a. Giá mua TSCĐ.
- b. Giá thị trường
- c. Giá mua thực tế và chi phí trước khi sử dụng.
- d. Cả 3 câu đều sai.

Câu 3. Hàng tồn kho là những tài sản

- a. Được giữ để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường
- b. Đang trong quá trình sản xuất kinh doanh dở dang
- c. Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh
- d. Tất cả các đáp án trên

Câu 4. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- a. Chi phí mua
- b. Chi phí chế biến
- c. Các chi phí liên quan trực tiếp khác
- d. Cả 3 đều đúng

Câu 5. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho bao gồm:

- a. Phương pháp kê khai thường xuyên
- b. Phương pháp kiểm kê định kỳ
- c. Câu a và b đều đúng
- d. Câu a và c đều sai

Câu 6. Việc tính giá xuất hàng tồn kho được áp dụng một trong các phương pháp sau:

- a. Phương pháp tính theo giá đích danh
- b. Phương pháp bình quân gia quyền
- c. Phương pháp TNXT, NSXT
- d. Tất cả các đáp án trên

Câu 7. Hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó là nội dung của phương pháp:

- a. Tính theo giá đích danh
- b. Nhập sau xuất trước
- c. Nhập trước xuất trước
- d. Tất cả đều sai

Câu 8. Nhận thấy giá cả của các loại hàng mà doanh nghiệp kinh doanh không có biến động lớn, kế toán quyết định sử dụng phương pháp tính giá nào trong niên độ mới?

- a. Nhập trước, xuất trước.
- b. Nhập sau, xuất trước.
- c. Thực tế đích danh.
- d. Bình quân gia quyền.

Câu 9. Trường hợp nào sau đây không được tính vào giá trị hàng tồn kho (DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- a. Chi phí mua hàng
- b. Thuế GTGT nhập khẩu
- c. Chi phí vận chuyển
- d. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 10. Nhận thấy các loại hàng mà doanh nghiệp kinh doanh là loại quý hiếm, kế toán quyết định sử dụng phương pháp tính giá nào trong niên độ mới?

- a. Nhập trước, xuất trước.
- b. Nhập sau, xuất trước.
- c. Thực tế đích danh.
- d. Bình quân gia quyền.

Dùng dữ liệu sau cho câu 11, 12

Vật liệu tồn kho đầu tháng: 600 kg, đơn giá 20 đồng/kg.

Tình hình nhập xuất trong tháng.

Ngày 01: mua nhập kho 1.200 kg, đơn giá nhập 18 đồng/kg.

Ngày 04: xuất 1.600kg để sản xuất sản phẩm.

Ngày 10: mua nhập kho 600kg, đơn giá 21đồng/kg.

Ngày 20: xuất 500 kg để sản xuất sản phẩm.

Câu 11. Trị giá vật liệu xuất sử dụng ngày 04 của tháng theo phương pháp LIFO là:

- a. 29.600
- b. 30.600
- c. 33.600
- d. 31.400

Câu 12. Đơn giá tính theo phương pháp bình quân gia quyền là

- a. 19
- b. 19,25
- c. 19,5
- d. 19,667

Câu 13. Một doanh nghiệp có tình hình vật liệu như sau Tồn đầu kỳ: 200kg, đơn giá 1.000đ/kg

Nhập kho: 300kg, đơn giá 1.200đ/kg (giá mua), chi phí vận chuyển 100đ/kg Nếu xuất kho 400kg tính theo phương pháp FIFO thì giá trị vật liệu xuất là bao nhiêu?

- a. 400.000đ
- b. 420.000đ
- c. 440.000đ
- d. 460.000đ

Câu 14. Doanh nghiệp mua 1 tài sản cố định hữu hình giá mua chưa thuế' là 200 triệu, thuế' GTGT 10% chưa thanh toán tiền cho người bán, chi phí vận chuyển chưa thuế' là 5 triệu, thuế' GTGT là 5% trả bằng tiền mặt. Biết doanh nghiệp nộp thuế' GTGT theo phương pháp trực tiếp. Nguyên giá của tài sản này là:

- a. 205 triệu
- b. 225 triệu
- c. 225,25 triệu
- d. Không đáp án nào đúng

Câu 15. Doanh nghiệp nhận góp vốn bằng TSCĐ, tài sản này được hội đồng liên doanh đánh giá 300 triệu, chi phí vận chuyển chưa thuế GTGT là 1

triệu, thuế GTGT 5% (theo phương pháp khấu trừ), TSCĐ đã được khấu hao 60 triệu. Nguyên giá của TS này là

- a. 241 triệu
- b. 301 triệu
- c. 361 triệu
- d. Không đáp án nào đúng

Câu 16. Doanh nghiệp được cấp 1 tài sản cố định hữu hình đã sử dụng, số liệu được cung cấp như sau:

- Nguyên giá: 30.000.000 đồng
- Giá trị hao mòn: 2.000.000 đồng
- Giá trị còn lại: 28.000.000 đồng Chi phí vận chuyển: 1.000.000 đồng

Nguyên giá của tài sản cố định khi doanh nghiệp nhận về được xác định là:

- a. 28.000.000 đồng
- b. 29.000.000 đồng
- c. 30.000.000 đồng
- d. 31.000.000 đồng

Câu 17. Doanh nghiệp nộp thuế' GTGT theo phương pháp khấu trừ mua một tài sản cố định giá mua 10.000.000đ, thuế' GTGT 10%, tiền vận chuyển lắp đặt 1.000.000đ, thuế' GTGT 5%. Vậy nguyên giá của tài sản cố định là

- a. 11.000.000đ
- b. 11.500.000đ
- c. 12.500.000đ
- d. 12.550.000đ

Câu 18. Giá cả dự kiến trong niên độ mới có chiều hướng gia tăng, kế toán quyết định sử dụng phương pháp tính giá trong niên độ mới để kế toán thuế thu nhập:

- a. Nhập trước, xuất trước.
- b. Nhập sau, xuất trước.
- c. Thực tế' đích danh.
- d. Bình quân gia quyền.

Áp dụng giả thuyết sau cho 2 câu 19, 20, 21

Vật liệu tồn kho đầu tháng là 5.000kg đơn giá 43đ/kg. Mua nguyên vật liệu nhập kho 2.500kg đơn giá 45đ/kg, thuế GTGT 10% trả bằng tiền gửi NH. Chi phí vận chuyển vật liệu nhập kho trả bằng tiền mặt là 1.300đ. Vật liệu mua với số lượng lớn nên được hưởng khoản giảm giá là 500đ. Xuất kho vật liệu 3.000kg. Vật liệu xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền cố định.

Câu 19. Định khoản nhập kho vật liệu căn cứ theo hóa đơn:

- a. Nợ TK 152: 112.500 Nợ TK 133: 11.250
Có TK 112: 123.750
- b. Nợ TK 152: 112.500 Nợ TK 333: 11.250
Có TK 112: 123.750
- c. Nợ TK 152: 112.500
Có TK 112: 112.500
- d. Tất cả đều sai

Câu 20. Đơn giá nhập:

- a. 45đ
- b. 44,8đ
- c. 49,5đ
- d. 45,32đ

Câu 21. Xuất kho vật liệu, tính đơn giá bình quân

- a. 43,67đ
- b. 45,17đ
- c. 43,55đ
- d. Đáp án khác

Câu 22. Mua vật liệu nhập kho, giá mua chưa thuế' 1.000.000 đồng, thuế' GTGT 10%, chi phí vận chuyển 50.000 đồng, giá gốc vật liệu mua là:

- a. 1.000.000 đồng
- b. 1.050.000 đồng.
- c. 1.100.000 đồng.
- d. 1.150.000 đồng.

Câu 23. Vật liệu tồn kho đầu tháng là 10kg, đơn giá x. Mua nhập kho 10kg giá chưa thuế 10.000đ/kg, thuế GTGT là 10%, chi phí vận chuyển 500đ/kg. Xuất kho 15kg theo phương pháp FIFO là 152.500đ. Giá trị x sẽ là:

- a. 10.000
- b. 10.500
- c. 10.800
- d. 9.850

Dùng dữ liệu sau cho câu 24, 25

Vật liệu tồn kho đầu tháng: 600 kg, đơn giá 20 đồng/kg.

Tình hình nhập xuất trong tháng.

Ngày 01: mua nhập kho 1.200 kg, đơn giá nhập 18 đồng/kg.

Ngày 04: xuất 1.600kg để' sản xuất sản phẩm.

Ngày 10: mua nhập kho 600kg, đơn giá 21đồng/kg.

Ngày 20: xuất 500 kg để' sản xuất sản phẩm.

Câu 24. Trị giá vật liệu xuất sử dụng ngày 04 của tháng theo phương pháp LIFO là:

- a. 29.600 c. 33.600
- b. 30.600 d. 31.400

Câu 25. Đơn giá tính theo phương pháp bình quân gia quyền là

- a. 19,00
- b. 19,25

Câu 26. Doanh nghiệp nhập khẩu vật liệu A, trọng lượng 25 tấn, giá 155.000.000đ/tấn. Thuế nhập khẩu 10%, chi phí vận chuyển về kho giá chưa thuế GTGT là 2.000.000đ/tấn, thuế GTGT vận chuyển là 5%, tất cả dùng tiền vay ngắn hạn ngân hàng để trả. Giá nhập kho 1 kg vật liệu A là:

- a. 155.000
- b. 167.500
- c. 172.500
- d. Không câu nào đúng

www.eLib.vn

CHƯƠNG 4B - KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP

1. Quá trình mua hàng là quá trình liên quan đến:

- a. Những công việc đặt hàng, mua hàng, nhập kho và theo dõi nợ phải trả đồng thời thanh toán cho nhà cung cấp.
- b. Việc chuyển đổi tài nguyên (NVL, lao vụ), thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ.
- c. Những công việc bán hàng hoá dịch vụ và theo dõi công nợ phải thu đồng thời thu tiền của khách hàng.
- d. Những việc liên quan đến hoạt động TC, tiền tệ, tín dụng của doanh nghiệp.

2. Quá trình sản xuất là quá trình liên quan đến:

- a. Những công việc đặt hàng, mua hàng, nhập kho và theo dõi nợ phải trả đồng thời thanh toán cho nhà cung cấp.
- b. Đến việc chuyển đổi tài nguyên (NVL, lao vụ), thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ.
- c. Những công việc bán hàng hoá dịch vụ và theo dõi công nợ phải thu đồng thời thu tiền của khách hàng.
- d. Những việc liên quan đến hoạt động TC, tiền tệ, tín dụng của doanh nghiệp.

3. Quá trình bán hàng là quá trình liên quan đến:

- a. Những công việc đặt hàng, mua hàng, nhập kho và theo dõi nợ phải trả đồng thời thanh toán cho nhà cung cấp.
- b. Đến việc chuyển đổi tài nguyên (NVL, lao vụ), thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ.
- c. Những công việc bán hàng hoá dịch vụ và theo dõi công nợ phải thu đồng thời thu tiền của khách hàng.
- d. Những việc liên quan đến hoạt động TC, tiền tệ, tín dụng của doanh nghiệp.

4. Quá trình tài chính là quá trình liên quan đến:

- a. Những công việc đặt hàng, mua hàng, nhập kho và theo dõi nợ phải trả đồng thời thanh toán cho nhà cung cấp.
- b. Đến việc chuyển đổi tài nguyên (NVL, lao vụ), thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ.
- c. Những công việc bán hàng hoá dịch vụ và theo dõi công nợ phải thu đồng thời thu tiền của khách hàng.
- d. Những việc liên quan đến hoạt động tài chính, tiền tệ, tín dụng của doanh nghiệp.

5. Chọn câu sai trong các câu sau?

- a. Thành phẩm là sản phẩm đã hoàn tất trong quá trình sản xuất.

- b. Hàng hóa là hàng tồn kho mà doanh nghiệp sản xuất để bán.
- c. Tạm ứng là khoản tiền mà doanh nghiệp ứng cho cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp.
- d. Chi phí trả trước là khoản chi phí thực tế phát sinh ở 1 kì nhưng có liên quan tới nhiều kì và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kì.
6. Nếu đơn vị tính nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, khi mua hàng nhập kho không phát sinh khoản chi phí nào khác thì giá trị ghi sổ của hàng này là:
- Giá vốn của người bán
 - Giá không có VAT
 - Tổng giá thanh toán
 - Không có trường hợp nào
7. Chi phí vận chuyển, bốc xếp khi mua hàng hóa có thuế GTGT được tính theo phương pháp khấu trừ (hàng hóa sau đó sẽ được nhập kho rồi mới phục vụ cho sản xuất kinh doanh) được hạch toán là:
- N 156 N 133
C331, 111, 112
 - N 627 N 133
C331, 111, 112
 - N 621 N 133
C 331, 111, 112
 - Cả a, b và c đều sai
8. Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp sản xuất (phần do doanh nghiệp chịu) được hạch toán vào:
- N 622
C 338
 - N 627
C 338
 - N 334
C 338
 - Cả a, b, c đều sai
9. Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) của công nhân trực tiếp sản xuất (phần do người lao động chịu) được hạch toán:
- N 622

C 338

b. N 627

C 338

c. N 334

C 338

d. Cả a, b, c đều sai

10. Chi phí về dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng (trường hợp phân bổ nhiều lần):

a. N 627

C 153

b. N 627

C 142/242

c. N 627

C 335

d. Cả a, b và c đều sai

11. Trong phương pháp kê khai thường xuyên, tài khoản dùng để tập hợp các khoản mục chi phí sản xuất là:

a. TK 154

b. TK 632

c. TK 627

d. TK 155

12. TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" dùng để:

a. Phản ánh chi phí NVL sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sp, dịch vụ

b. Phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất sản phẩm dịch vụ

c. Phản ánh chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng.

d. Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành.

13. Trị giá NVL xuất dùng cho sx trực tiếp kế toán ghi nhận vào TK:

a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

b. Nợ TK 627 "Chi phí SX" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

14. Trị giá NVL xuất dùng cho bộ phận quản lý tại phân xưởng kế toán ghi nhận vào TK:

- a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
 - b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
 - c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
 - d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
15. Trị giá NVL xuất dùng cho bộ phận bán hàng kế toán ghi nhận vào TK:
- a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
 - b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
 - c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
 - d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
16. Trị giá NVL xuất dùng bộ phận QLDN kế toán ghi nhận vào TK:
- a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
 - b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
 - c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
 - d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN" / Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"
17. Tiền lương phải trả cho nhân viên qua quỹ doanh nghiệp, kế toán ghi nhận vào TK:
- a. Nợ TK 622 "Chi phí NC trực tiếp" / Có TK 334 "Phải trả công nhân viên"
 - b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC" / Có TK 334 "Phải trả công nhân viên"
 - c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" / Có TK 334 "Phải trả công nhân viên"
 - d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN" / Có TK 334 "Phải trả công nhân viên"
18. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất, kế toán định khoản:
- a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
 - b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
 - c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
 - d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
19. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng, kế toán định khoản:
- a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
 - b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
 - c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
 - d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
21. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng, kế toán định khoản:
- a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"

- b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
- c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
- d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
22. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận QLDN, kế toán định khoản:
- a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
- b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
- c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
- d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN" / Có TK 214 "Hao mòn TSCĐ"
23. Khi tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành của thành phẩm thì kế toán sẽ tập hợp khoản mục nào trước tiên?
- a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- b. Chi phí nhân công trực tiếp
- c. Chi phí sản xuất chung
- d. Tất cả đều đúng
24. Khoản nợ do vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp được kế toán ghi nhận vào tài khoản:
- a. TK 627 "Chi phí SXC"
- b. TK 635 "Chi phí tài chính"
- c. TK 642 "Chi phí QLDN"
- d. TK 811 " Chi phí khác"
25. Khoản tiền phạt thu của khách hàng do vi phạm hợp đồng kinh tế được hạch toán vào tài khoản:
- a. TK 511
- b. TK 515
- c. TK 711
- d. Cả a, b và c đều sai
26. Khoản thu nào sau đây được ghi nhận vào TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:
- a. Thu tiền từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế' của doanh nghiệp
- b. Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia
- c. Tiền thu từ nhôõng baun, thanh lỳu TSCÑ
- d. Cả a, b, c đều đúng.
27. Khoản thu nào sau đây được ghi nhận vào TK 711 - Thu nhập khác:
- a. Thu tiền từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế' của doanh nghiệp

- b. Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia
 - c. Tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường
 - d. Cả a, b, c đều đúng.
28. Giá thành thực tế sản phẩm nhập kho trong kỳ:
- a. Nợ TK 155 "Thành phẩm"/Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
 - b. Nợ TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"/ Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
 - c. Nợ TK 156 "Hàng hoá"/ Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
 - d. Nợ TK 632 "Giá vốn hàng bán"/ Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
29. Khi xuất gửi sản phẩm đi bán:
- a. Nợ TK 157 "hàng gửi đi bán"/ Có TK 155 "Thành phẩm"
 - b. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang"/Có TK 157 "Hàng gửi đi bán"
 - c. Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng"/ Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"
 - d. Nợ TK 632 "Giá vốn hàng bán"/Có TK 155 "Thành phẩm"
30. Khi xuất gửi sản phẩm cho đại lý:
- a. Nợ TK 157 "hàng gửi đi bán"/ Có TK 155 "Thành phẩm"
 - b. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang"/Có TK 157 "Hàng gửi đi bán"
 - c. Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng"/ Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"
 - d. Nợ TK 632 "Giá vốn hàng bán"/Có TK 155 "Thành phẩm"
31. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt thì doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán bao gồm:
- a. Thuế xuất khẩu
 - b. Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - c. Cả 2 loại thuế trên
 - d. Không có loại nào
32. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí:
- a. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang"/ Có TK 621 "CP NVL trực tiếp"
 - b. Nợ TK 621 "CP NVL trực tiếp"/ Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
 - c. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"/Có TK 621 "CPNVL trực tiếp"
 - d. Nợ TK 621 "CP NVL trực tiếp"/Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
33. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí:

- a. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang" / Có TK 622 "CP NC trực tiếp"
- b. Nợ TK 622 "CP NC trực tiếp" / Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
- c. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" / Có TK 622 "CPNC trực tiếp"
- d. Nợ TK 622 "CP NC trực tiếp" / Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
34. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí sản xuất chung vào đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:
- a. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang" / Có TK 627 "CP sản xuất chung"
- b. Nợ TK 627 "CPSXC" / Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
- c. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" / Có TK 627 "CPSXC"
- d. Nợ TK 627 "CPSXC" / Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
35. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí tài chính trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:
- a. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang" / Có TK 635 "CP tài chính"
- b. Nợ TK 635 "CP tài chính" / Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
- c. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" / Có TK 635 "CP tài chính"
- d. Nợ TK 635 "CP tài chính" / Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
36. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:
- a. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang" / Có TK 641 "CP bán hàng"
- b. Nợ TK 641 "CP bán hàng" / Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
- c. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" / Có TK 641 "CP bán hàng"
- d. Nợ TK 641 "CP bán hàng" / Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
37. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:
- a. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang" / Có TK 642 "CP QLDN"
- b. Nợ TK 642 "CP QLDN" / Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
- c. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" / Có TK 642 "CP QLDN"
- d. Nợ TK 642 "CP QLDN" / Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
38. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí khác để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:
- a. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang" / Có TK 811 "CP khác"
- b. Nợ TK 811 "CP khác" / Có TK 154 "CPSXKD dở dang"
- c. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" / Có TK 811 "CP khác"
- d. Nợ TK 811 "CP khác" / Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

39. Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

- a. Nợ TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"/Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
- b. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"/ Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"
- c. Nợ TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính"/Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
- d. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"/Có TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính"

40. Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

- a. Nợ TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"/Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
- b. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"/ Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"
- c. Nợ TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính"/Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
- d. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"/Có TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính"

41. Cuối kỳ kế toán kết chuyển thu nhập khác để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

- a. Nợ TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"/Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
- b. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"/ Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"
- c. Nợ TK 711 "Thu nhập khác"/Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
- d. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"/Có TK 711 "Thu nhập khác"

42. Cuối kỳ kế toán kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh:

- a. Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"/Có TK 632 "Giá vốn hàng bán"
- b. Nợ TK 632 "Giá vốn hàng bán"/Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
- c. Nợ TK 154 "CPSXKD dở dang"/Có TK 632 "Giá vốn hàng bán"
- d. Nợ TK 632 "Giá vốn hàng bán"/ Có TK 154 "CPSXKD dở dang"

43. Phế liệu thu hồi nhập lại kho trị giá 200, kế toán ghi nhận:

- a. Nợ TK 152 200
 Có TK 621 200

- b. Nợ TK 154 200
 Có TK 621 200
- c. Nợ TK 152 200
 Có TK 154 200
- d. Nợ TK 152 200
 Có TK 627 200

44. Tổng giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm hoàn thành được tính theo công thức:

- a. Tổng giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm hoàn thành = Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ - Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ + Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ - Các khoản giảm chi phí
- b. Tổng giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm hoàn thành = Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ - Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ - Các khoản giảm chi phí
- c. Tổng giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm hoàn thành = Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ - Các khoản giảm chi phí
- d. Tổng giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm hoàn thành = Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ + Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ - Các khoản giảm chi phí

45. Khoản điện, nước, điện thoại dùng cho phân xưởng sản xuất (thuế' GTGT tính theo phương pháp khấu trừ) chưa trả tiền được hạch toán là:

- a. Nợ TK 621
 Nợ TK 133
 Có 331
- b. Nợ TK 627
 Nợ TK 133
 Có 331
- c. Nợ TK 641
 Nợ TK 133
 Có 331

d. Cả a, b và c đều sai

46. Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế' mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ:

- a. Hoạt động đầu tư tài chính
 b. Hoạt động liên doanh, liên kết

- c. Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
 - d. Tất cả các hoạt động trên
47. Chiết khấu thương mại được áp dụng trong trường hợp:
- a. Doanh nghiệp trả tiền sớm trong thời hạn được hưởng chiết khấu nên được hưởng chiết khấu.
 - b. Doanh nghiệp mua hàng với số lượng lớn và được hưởng chiết khấu
 - c. Doanh nghiệp được chiết khấu do hàng kém phẩm chất hay không đúng quy cách được quy định trong hợp đồng
 - d. Cả a, b và c đều đúng
48. Chiết khấu thanh toán là khoản:
- a. Giảm trừ do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách
 - b. Giảm giá niêm yết do mua hàng với số lượng lớn
 - c. Tiền thưởng cho người mua hàng do thanh toán trong thời hạn được hưởng chiết khấu
 - d. Hoa hồng bán hàng
49. Chiết khấu thương mại là khoản:
- a. Giảm trừ do hàng bán kém phẩm chất, sai quy cách
 - b. Giảm giá niêm yết do mua hàng với số lượng lớn
 - c. Tiền thưởng cho người mua hàng do thanh toán trong thời hạn được hưởng chiết khấu
 - d. Hoa hồng bán hàng
50. Giảm giá hàng bán là khoản:
- a. Giảm trừ do hàng bán kém phẩm chất, sai quy cách
 - b. Giảm giá niêm yết do mua hàng với số lượng lớn
 - c. Tiền thưởng cho người mua hàng do thanh toán trong thời hạn được hưởng chiết khấu
 - d. Hoa hồng bán hàng
51. Các khoản giảm trừ doanh thu khi phát sinh được tập hợp vào
- a. Bên Nợ tài khoản doanh thu bán hàng
 - b. Bên Có các tài khoản giảm trừ doanh thu tương ứng
 - c. Bên Nợ các tài khoản giảm trừ doanh thu tương ứng
 - d. Bên Có tài khoản giá vốn hàng bán
52. Cuối kỳ, các tài khoản giảm trừ doanh thu sẽ được kết chuyển vào
- a. TK 511

b. TK 641

c. TK 811

d. TK 911

53. Doanh thu thuần là:

a. Tổng doanh thu bán hàng

b. Tổng doanh thu bán hàng sau khi đã khấu trừ chi phí bán hàng c Tổng doanh thu bán hàng sau khi đã khấu trừ giá vốn hàng bán

d. Tổng doanh thu bán hàng sau khi đã khấu trừ các khoản giảm trừ

d. Phần còn lại của doanh thu thuần sau khi trừ đi giá vốn hàng bán

54. Giá vốn hàng bán là:

a. Giá thực tế' xuất kho của số sản phẩm đã bán

b. Chi phí sản xuất phát sinh trong kì

c. Giá mua + chi phí bán hàng

d. Giá xuất kho hàng bán + chi phí bán hàng

55. Hàng bán bị trả lại nhập kho được phản ánh theo:

a. Giá bán

b. Giá vốn

c. Giá vốn cộng với chi phí chở về

d. Không có câu trả lời đúng

56. Số dư cuối kì của TK 632 phản ánh

a. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ

b. Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ phải tính vào giá vốn hàng bán

c. Chi phí xây dựng, tự chế' TSCĐ vượt trên mức bình thường

d. Không có câu trả lời đúng

57. Khoản nào trong các khoản dưới đây không thuộc chi phí bán hàng:

a. Chi phí vật liệu bao bì sử dụng trong thu mua nguyên vật liệu

b. Chi phí vật liệu bao bì đóng gói sản phẩm bán

c. Chi phí nhân viên bán hàng

d. Tiền thuê kho bãi, tiền thuê bốc vác vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ

58. Thuế môn bài được xếp vào loại:

a. chi phí bán hàng

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

c. Chi phí hoạt động tài chính

- d. Chi phí khác
59. Lệ phí giao thông, lệ phí cầu phà được xếp vào loại
- Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Chi phí hoạt động tài chính
 - Chi phí khác
60. Chi phí liên quan đến hoạt động thanh lý TSCĐ được xếp vào loại:
- Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Chi phí hoạt động tài chính
 - Chi phí khác
61. Chi phí liên quan đến quá trình nhượng bán TSCĐ được xếp vào loại:
- Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Chi phí hoạt động tài chính
 - Chi phí khác
62. Khoản nào trong các khoản dưới đây không thuộc doanh thu bán hàng và doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu bán hàng hóa
 - Thu tiền phạt của khách hàng do vi phạm hợp đồng
 - Lãi tiền cho vay
 - Thu tiền sửa xe vận tải
63. Khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế' được xếp vào loại:
- Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Chi phí hoạt động tài chính
 - Chi phí khác
64. Lợi nhuận gộp là:
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh
 - Lợi nhuận tính chung cho tất cả các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính
 - Lợi nhuận của nhiều kỳ gộp lại
65. Khi kết chuyển lãi, kế toán ghi:

a. Nợ 421/ Có 911

b. Nợ 421/ Có 111

c. Nợ 911/ Có 421

d. Nợ 911/ Có 111

66. Khi kết chuyển lỗ, kế toán ghi:

a. Nợ 421/ Có 911

b. Nợ 421/ Có 111

c. Nợ 911/ Có 421

d. Nợ 911/ Có 111

67. Khi xác định thuế TNDN tạm nộp, kế toán ghi:

a. Nợ 911/ Có 8211

b. Nợ 8211/ Có 911

c. Nợ 8211/ Có 3334

d. Nợ 3334/ Có 8211

68. Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế TNDN tạm nộp, số chênh lệch sẽ được ghi:

a. Nợ 911/ Có 8211

b. Nợ 8211/ Có 911

c. Nợ 8211/ Có 3334

d. Nợ 3334/ Có 8211

69. Nhập kho 1.200 sản phẩm, tổng giá thành 14.400. Xuất bán 800 sản phẩm, giá chưa thuế 19 đồng/sp. Thuế GTGT 10%. Chi phí bán hàng 0,5 đồng/sp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng V chi phí bán hàng. Vậy kết quả kinh doanh sẽ là

a. Lãi 5000

b. Lãi 5600

c. Lãi 6520

d. Tất cả đều sai

70. Khi bán hàng thì sẽ làm cho các nhân tố sau ảnh hưởng như thế nào?

	Giá vốn hàng bán	Doanh thu	Tài sản
a.	Tăng	Tăng	Tăng
b.	Tăng	Tăng	Giảm
c.	Giảm	Tăng	Tăng
d.	Giảm	Giảm	Giảm

71. Chi phí sản xuất dở dang đầu kì: 10.000.000 đồng; Chi phí sản xuất phát sinh trong kì: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 30.000.000 đồng; chi phí nhân công trực tiếp 24.400.000 đồng; chi phí sản xuất chung 15.600.000 đồng. Cuối kỳ không có sản phẩm dở dang. Giá trị thực tế nhập kho là:

- a. 80.000.000 đồng
- b. 60.000.000 đồng
- c. 70.000.000 đồng
- d. 54.400.000 đồng

72. Có các số liệu doanh thu bán hàng 37.500.000, giảm giá hàng bán 3.500.000, chiết khấu thương mại 2.000.000, chiết khấu thanh toán 1.500.000, chỉ tiêu doanh thu thuần là:

- a. 35.500.000
- b. 34.000.000
- c. 32.000.000
- d. 30.500.000

73. Trong tháng 9/2010, doanh nghiệp thương mại Hòa Phong mua 30 ghế massage với giá 15.000.000 đ/chiếc. Doanh nghiệp đã bán được 25 chiếc với giá 25.000.000 đ/chiếc. Nếu doanh nghiệp thương mại Hòa Phong tiếp tục hoạt động trong năm sau, giá trị của 5 chiếc ghế massage còn lại sẽ được ghi nhận vào hàng tồn kho là:

- a. 75.000.000đ.
- b. 60.000.000đ.
- c. 125.000.000đ.
- d. Tất cả đều sai.

Dùng dữ liệu sau đây trả lời các câu 74 và câu 75

Cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 468.800.000đ, các khoản chiết khấu thương mại là 800.000đ, giá vốn hàng bán là 320.000.000đ

74. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là:

- a. 468.000.000đ
- b. 450.000.000đ
- c. 500.000.000đ
- d. 568.000.000đ

75. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ là:

- a. 184.000.000đ

- b. 150.000.000đ
- c. 148.000.000đ
- d. 105.000.000đ

www.eLib.vn

CHƯƠNG 5 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Theo quy định hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam phải lập các báo cáo tài chính nào khi kết thúc kỳ kế toán:
 - a. Bảng cân đối kế toán
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - d. Bản thuyết minh báo cáo tài chính
 - e. Tất cả các đáp án trên
2. Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm của công ty cổ phần là:
 - a. 30 ngày kể từ ngày kết thúc niên độ
 - b. 60 ngày kể từ ngày kết thúc niên độ
 - c. 90 ngày kể từ ngày kết thúc niên độ
 - d. Các câu trên đều sai
3. Nơi nhận Báo cáo tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước bao gồm:
 - a. Cơ quan thống kê, Cơ quan tài chính
 - b. Cơ quan đăng ký kinh doanh, DN cấp trên
 - c. Cơ quan thuế
 - d. Tất cả a,b,c
4. Những báo cáo nào sau đây không nằm trong báo cáo tài chính năm
 - a. Kết quả hoạt động kinh doanh
 - b. Bảng cân đối kế toán
 - c. Báo cáo thuế
 - d. Thuyết minh báo cáo tài chính.
5. Nhận định nào sau đây là đúng, báo cáo tài chính là:
 - a. Kết quả của công tác kế toán trong 1 kỳ kế toán
 - b. Báo cáo cung cấp thông tin về tình hình tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán
 - c. Báo cáo cung cấp thông tin về tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán
 - d. Tất cả đáp án trên đều đúng
6. Báo cáo kế toán là nguồn thông tin quan trọng:
 - a. Chỉ cho các nhà đầu tư, ngân hàng.
 - b. Cho nội bộ các nhà quản lý doanh nghiệp

- c. Cho các doanh nghiệp và những đối tượng có quan tâm ở bên ngoài
 - d. Tất cả đáp án trên đều đúng
7. Báo cáo kế toán quản trị có tính chất:
- a. Bắt buộc, được nhà nước quy định thống nhất về hình thức và nội dung báo cáo
 - b. Tùy theo yêu cầu và tổ chức của từng doanh nghiệp
 - c. Tùy theo yêu cầu của cơ quan chủ quản, công ty mẹ
 - d. Tùy theo yêu cầu của các nhà quản trị bên trong doanh nghiệp
8. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán cần tuân thủ các nguyên tắc nào sau đây?
9. Bù trừ và nhất quán
10. Trung thực và khách quan
11. Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp
12. Tất cả các nguyên tắc trên
10. Các nguyên tắc nào sau đây là nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp
- a. Nhất quán, phù hợp và hoạt động liên tục
 - b. Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục và thận trọng
 - c. Cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp
 - d. Giá gốc, hoạt động liên tục và nhất quán
11. Việc lựa chọn phương pháp khấu hao TSCĐ sử dụng trên Báo cáo tài chính và Báo cáo thuế
- a. Phải thống nhất trong vòng ít nhất 2 năm
 - b. Có thể giống nhau hoặc khác nhau
 - c. Phải khác nhau
 - d. Phải giống nhau
12. Khi thay đổi phương pháp tính giá hàng xuất kho sẽ dẫn đến sự thay đổi thông tin kế toán trình bày trên
- a. Bảng cân đối kế toán
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - c. Không thay đổi
 - d. Không có đáp án đúng
13. Báo cáo tài chính hợp nhất của cả tập đoàn do
- a. Công ty mẹ và công ty con cùng lập
 - b. Bộ, ban, ngành chủ quản lập

- c. Công ty con lập dựa trên việc bổ sung thông tin của công ty mẹ
- d. Công ty mẹ lập dựa trên việc hợp nhất các báo cáo của công ty con
14. Nhận định nào sau đây là đúng, Bảng cân đối kế toán là:
- a. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.
- b. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp trong toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- c. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.
- d. Tất cả các câu trên đều sai.
15. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có đặc điểm:
- a. Phản ánh hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
- b. Phản ánh tình hình tài sản theo kết cấu tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản
- c. Phản ánh tình hình lưu chuyển của các dòng tiền vào và ra của doanh nghiệp
- d. Cả 3 câu trên đều đúng
16. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có đặc điểm:
- a. Phản ánh hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
- b. Phản ánh tình hình tài sản theo kết cấu tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản
- c. Phản ánh tình hình lưu chuyển của các dòng tiền vào và ra của doanh nghiệp
- d. Cả 3 câu trên đều đúng
17. Mục đích chính của Bảng cân đối kế toán là:
- a. Cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm cụ thể
- b. Cho biết được lợi nhuận thuần của doanh nghiệp lũy kế tại một thời điểm cụ thể
- c. Cho biết sự khác biệt giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra khỏi doanh nghiệp trong một kỳ kế toán
- d. Không có đáp án nào đúng
18. Một trong những mục đích Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị:
- a. Cung cấp thông tin về doanh thu bán hàng thu bằng tiền mặt của đơn vị
- b. Cung cấp thông tin về khoản phải thu bằng tiền mặt của đơn vị.

- c. Cả a và b đều đúng.
- d. Cả a và b đều sai.
19. Mục đích của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp nhằm phản ánh:
- Việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp
 - Khả năng tạo ra tiền của doanh nghiệp
 - Dự đoán các luồng tiền đầu tư trong kỳ tiếp theo của doanh nghiệp
 - Các câu trên đều đúng
20. Tính chất cơ bản của Bảng cân đối kế toán giữa tài sản và nguồn vốn:
- Tổng Tài sản = Tổng Nợ phải trả
 - 1 ồng 1 ài sản = 1 ồng Nguồn von
 - Tổng Tài sản = Tổng Nguồn vốn - Nợ phải trả
 - Tổng Nguồn vốn = Tổng Tài sản - Nợ phải trả
20. Tổng giá trị tài sản và tổng giá trị nguồn vốn trên bảng Cân đối kế toán sẽ:
- Bằng nhau vào cuối kỳ kế toán, khi lập Bảng Cân đối kế toán
 - Luôn luôn bằng nhau
 - Không bao giờ bằng nhau
 - Giá trị Nguồn vốn luôn luôn lớn hơn vì đây là nguồn hình thành nên tài sản
21. Khi lập Bảng cân đối kế toán, kế toán sử dụng thước đo nào sau đây?
- Thời gian lao động
 - Hiện vật
 - Giá trị
 - Cả ba thước đo trên
22. Giá trị tài sản trên bảng cân đối kế toán phản ánh:
- Giá trị của tài sản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán
 - Giá trị của tài sản tăng lên trong kỳ kế toán đó
 - Giá trị của tài sản của doanh nghiệp khi thành lập doanh nghiệp
 - Giá trị của tài sản cố định của doanh nghiệp
23. Trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục ở phần Tài sản được
- Sắp xếp theo giá trị giảm dần
 - Sắp xếp theo thứ tự chữ cái
 - Sắp xếp tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp

- d. Sắp xếp theo thứ tự khả năng có thể chuyển đổi thành tiền
24. Chỉ tiêu TSCĐ trên bảng cân đối kế toán phản ánh:
- Giá trị có thể bán được của TSCĐ tại thời điểm lập bảng Cân đối kế toán
 - Nguyên giá của TSCĐ tại thời điểm lập bảng Cân đối kế toán
 - Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm lập bảng Cân đối kế toán
 - Giá trị của tài sản cố định hữu hình
24. Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán cuối kỳ này là
- Số dư cuối kỳ của các tài khoản tài sản và nguồn vốn
 - Bảng cân đối kế toán cuối kỳ trước
 - Bảng cân đối số phát sinh kỳ này
 - Tất cả các yếu tố trên
25. Số dư của loại Tài khoản nào sau đây sẽ được sử dụng để lập Bảng cân đối kế toán
- TK trung gian
 - TK Tạm thời
 - TK Thực
 - TK Doanh thu
27. Số dư cuối kỳ của TK214 - Hao mòn tài sản cố định được
- Ghi số âm bên phần Tài sản của Bảng cân đối kế toán
 - Ghi số âm bên phần nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán
 - Ghi số dương trong phần Nguồn vốn chủ sở hữu
 - Không có đáp án nào đúng
28. Số dư cuối kỳ bên Nợ của TK131 được
- Ghi số dương vào bên phần Tài sản của Bảng cân đối kế toán
 - Bù trừ vào số tiền đã nhận trước các khách hàng khác
 - Ghi vào phần Nợ phải trả của Bảng cân đối kế toán
 - Không có đáp án đúng
29. Khi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến một loại tài sản tăng và một loại nguồn vốn tăng tương ứng
- Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không đổi, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi
 - Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán tăng lên, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi

- c. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán tăng lên, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn đều có sự thay đổi
- d. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán giảm xuống, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn đều có sự thay đổi
30. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến một bên của bảng cân đối kế toán thì:
- Tổng cộng của bảng cân đối kế toán có sự thay đổi, tỷ trọng của các khoản chịu ảnh hưởng không thay đổi.
 - Tổng cộng của bảng cân đối kế toán không đổi, tỷ trọng của các khoản chịu ảnh hưởng không thay đổi.
 - Tổng cộng của bảng cân đối kế toán không đổi, tỷ trọng của các khoản chịu ảnh hưởng không đổi.
 - Tổng cộng của bảng cân đối kế toán có sự thay đổi, tỷ trọng của các khoản chịu ảnh hưởng thay đổi.
31. Vào thời điểm lập báo cáo tài chính, Chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối có số dư bên Nợ, số dư này sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán như thế nào:
- Ghi âm bên Tài sản
 - Ghi dương bên Tài sản
 - Ghi dương vào bên Nguồn vốn
 - Ghi âm bên Nguồn vốn
32. Giá trị trái phiếu phát hành được kế toán trình bày trên bảng cân đối kế toán trong phần:
- Tài sản dài hạn
 - Nợ phải trả
 - Vốn chủ sở hữu
 - Các câu trên đều sai
33. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền" trên bảng cân đối kế toán là tổng số dư Nợ của các Tài khoản nào sau đây
- TK111, 112
 - TK 111, 112, 113
 - TK111, 112, 131
 - Cả a, b, c đều sai
34. Trên bảng cân đối kế toán, số liệu ghi vào chỉ tiêu Tổng tài sản của doanh nghiệp phải bằng số liệu ghi vào:
- Chỉ tiêu Nợ phải trả

- b. Chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu
- c. Tổng cả hai chỉ tiêu a và b
- d. Tất cả các đáp án trên đều sai
35. Số liệu để ghi chỉ tiêu Trả trước cho người bán trên Bảng cân đối kế toán là căn cứ vào tổng số dư của:
- a. Nợ TK 331
- b. Có TK 331
- c. Nợ TK 131
- d. Có TK 131
36. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu Vay ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán là căn cứ vào tổng số dư Có của các tài khoản nào sau đây:
- a. TK 311 và TK 341
- b. TK 311 và TK 315
- c. TK 315 và TK 341
- d. TK 341 và TK 342
37. Trong kỳ, doanh nghiệp bán một lô hàng trị giá xuất kho là 45.000.000đ, giá bán là 60.000.000đ, thuế GTGT 10%. Khách hàng đã nhận hàng tại kho, chưa trả tiền. Nghiệp vụ này ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán như thế nào?
- a. Tổng tài sản tăng 60.000.000đ, nguồn vốn không thay đổi
- b. Tổng tài sản và nguồn vốn tăng 21.000.000đ
- c. Tổng tài sản và nguồn vốn tăng 60.000.000đ
- d. Cả 03 đáp án trên đều sai
38. Vào cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp A số liệu như sau: nợ phải trả 350 triệu, vốn chủ sở hữu 500 triệu, tổng tài sản của doanh nghiệp sẽ là:
- a. 150 triệu đồng
- b. 500 triệu đồng
- c. 850 triệu đồng
- d. Chưa xác định được
39. Trong kỳ, doanh nghiệp mua chi nguyên vật liệu trị giá 150.000.000đ được định khoản Nợ TK331/Có TK156: 150.000.000đ sẽ làm Bảng cân đối kế toán sai lệch so với thực tế'
- a. Tài sản giảm 100 triệu, nguồn vốn tăng 150 triệu
- b. Tài sản và nguồn vốn giảm 150 triệu
- c. Tài sản và nguồn vốn giảm 300 triệu
- d. Đáp án khác

40. Nghiệp vụ trả lương cho người lao động qua tài khoản ngân hàng được định khoản: Nợ TK334/Có TK111: 450 triệu sẽ làm Bảng cân đối kế toán sai lệch so với thực tế như thế nào?

- a. Tài sản và nguồn vốn tăng 450 triệu
- b. Tài sản và nguồn vốn tăng 450 triệu
- c. Tài sản và nguồn vốn không sai nhưng tiền mặt giảm và tiền gửi ngân hàng tăng lên 450 triệu
- d. Không có sai lệch

41. Nhận định nào sau đây là đúng, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

- a. Có tính lũy kế từ các kỳ kế toán trước
- b. Có tính thời điểm
- c. Có tính thời kỳ
- d. a và b đúng

42. Nghiệp vụ Bán một lô hàng thu bằng tiền mặt với giá bán 100 triệu, thuế GTGT 10%, giá vốn của lô hàng là 80 triệu làm ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như thế nào

- a. Doanh thu tăng 30 triệu
- b. Doanh thu tăng 20 triệu
- c. Doanh thu tăng 100 triệu, chi phí tăng 80 triệu
- d. Doanh thu tăng 110 triệu, chi phí tăng 80 triệu

43. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được xác định bằng

- a. Lợi nhuận gộp + Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính
- b. Tổng lợi nhuận trước thuế - Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- c. Lợi nhuận gộp + (Doanh thu tài chính - Chi phí tài chính) - Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- d. Lợi nhuận gộp + (Doanh thu tài chính - chi phí tài chính) + (Thu nhập khác - Chi phí khác)

44. Trong kỳ, doanh nghiệp bán một lô hàng trị giá 30 triệu đồng, khách hàng trả bằng tiền mặt, kế toán ghi nhận Nợ TK511/CÓ TK 111: 30 triệu đồng sẽ làm sai lệch như thế nào so với thực tế:

- a. Doanh thu tăng 30 triệu và tiền mặt tăng 30 triệu
- b. Doanh thu giảm 30 triệu và tiền mặt giảm 30 triệu
- c. Doanh thu tăng 60 triệu và tiền mặt tăng 60 triệu
- d. Doanh thu giảm 60 triệu và tiền mặt giảm 60 triệu

45. Nghiệp vụ Bán một lô hàng thu bằng tiền mặt với giá bán 60 triệu, thuế GTGT 10%, giá vốn của lô hàng là 45 triệu làm ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như thế nào
- Doanh thu tăng 15 triệu
 - Chi phí tăng 15 triệu
 - Doanh thu tăng 60 triệu, chi phí tăng 45 triệu
 - Doanh thu tăng 66 triệu, chi phí tăng 45 triệu
46. Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp có thể lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Theo phương pháp gián tiếp
 - Theo phương pháp trực tiếp
 - Kết hợp cả hai phương pháp
 - a và b
47. Trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các dòng tiền được phân loại thành:
- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, hoạt động sản xuất và hoạt động nội bộ
 - Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính
 - Dòng tiền từ hoạt động đầu tư, tài chính và hoạt động dịch vụ
 - Dòng tiền từ hoạt động tài chính, hoạt động sản xuất và hoạt động tăng trưởng của đơn vị
48. Nội dung phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp được trình bày trên:
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính
49. Tình hình và lý do biến động quan trọng của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn được trình bày trên:
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính
50. Thuyết minh báo cáo tài chính được lập nhằm để:
- Giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
 - Giải thích và cung cấp thông tin về toàn bộ tài sản của doanh nghiệp

c. Giải thích và cung cấp thông tin về toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp

d. Đáp án b và c đúng

Câu 51. Số dư đầu tháng của các tài khoản như sau: TK 111: 3.000, TK 214: 4.000, TK 411: 66.000, TK 152: X, TK 311: 6.000, TK 112: 3.000, TK 211: Y. Các TK còn lại từ loại 1 đến loại 4 có số dư bằng 0. Xác định X, Y biết rằng tài sản ngắn hạn bằng V tài sản cố định

a. X=18.000, Y=52.000

b. X=17.000, Y=49.111

c. X=16.000, Y=46.222

d. X=20.000, Y=57.778

Câu 52. Hai người thành lập DN, họ cần có Tiền mặt 60triệu, thiết bị 90triệu. Họ dự định mua thiết bị trả trước 30triệu, còn lại nợ người bán. Ngân hàng cho vay 50triệu để thành lập doanh nghiệp. Họ phải góp bao nhiêu tiền:

a. 70

b. 20

c. 40

d. 50

Câu 53. Trong kỳ, khi hạch toán một nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán ghi Nợ mà quên ghi Có hoặc ngược lại sẽ dẫn đến sự mất cân đối của bảng cân đối tài khoản đối với:

a. SD đầu kỳ và SD cuối kỳ

b. SD đầu kỳ và SPS trong kỳ.

c. SD cuối kỳ và SPS trong kỳ.

c. SD đầu kỳ, SPS trong kỳ và SD cuối kỳ.

Câu 54. Tại doanh nghiệp Thiên Hà có bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2010 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tên Tài sản	Số tiền	Tên Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	7.000	Vay ngắn hạn	37.000
Tiền gửi Ngân hàng	20.000	Phải trả người bán	8.000
Phải thu khách hàng	3.000	Nguồn vốn kinh	113.000
		doanh	
Nguyên liệu vật liệu	7.000		
Hàng hóa	36.000		

Tài sản cố định hữu hình	85.000		
	158.000		158.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 7 như sau:

1. Khách hàng A trả nợ 2.000.000 đồng bằng tiền mặt
2. Khách hàng B ứng trước cho Doanh nghiệp 8.000.000 đồng bằng tiền gửi Ngân hàng
3. Doanh nghiệp xuất tiền mặt trả nợ người bán X 3.000.000 đồng
4. Doanh nghiệp xuất tiền mặt ứng trước cho người bán Y 2.000.000 đồng
5. Doanh nghiệp được cấp 1 tài sản cố định hữu hình nguyên giá 15.000.000 đồng

Như vậy cuối tháng 7/2010 tổng tài sản của doanh nghiệp sẽ là:

- a. 183.000.000 đồng
- b. 164.000.000 đồng
- c. 178.000.000 đồng
- d. 163.000.000 đồng

Câu 55. Đầu kì tại một doanh nghiệp có các tài liệu: Tiền mặt 50, Tiền gửi ngân hàng 150, Tài sản cố định hữu hình 1.200, Hao mòn tài sản cố định 200, Trả trước người bán 200, Khách hàng trả trước 100, và nguồn vốn kinh doanh.

Sau đó phát sinh nghiệp vụ kinh tế: phát hành trái phiếu thu bằng tiền mặt 500. Vậy Tài sản và nguồn vốn kinh doanh lúc này là:

- a. 2.200 và 2.000
- b. 1.900 và 1.800
- c. 1.900 và 1.300
- d. 1.800 và 1.100

Câu 56. Vào cuối kỳ tại một doanh nghiệp có các tài liệu: Tiền mặt 3.000, nguyên vật liệu 4.000, hao mòn tài sản cố định 2.000, vay ngắn hạn 4.000, ứng trước cho người bán 1.000, tài sản cố định hữu hình 30.000 và nguồn vốn kinh doanh x.

Vậy x là:

- c. 30.000
- d. 32.000
- a. 34.000
- b. 36.000

Câu 57. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong:

- a. Hiện tại
 - b. Quá khứ
 - c. Quá khứ và hiện tại
 - d. Quá khứ, hiện tại và tương lai
- Câu 58. Nhận định nào sau đây sai
- a. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh chính là chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ thuần trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - b. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Bảng báo cáo kết quả kinh doanh chính là chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán
 - c. Chỉ tiêu vốn bằng tiền trên Bảng cân đối kế toán cuối kỳ chính là chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ thuần trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - d. Tất cả các đáp án trên

Câu 59. Đối với các đơn vị kế toán trực thuộc thời hạn nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên là:

- a. 30 ngày
- b. 45 ngày
- c. 60 ngày
- d. Các câu trên không đúng

Câu 60. Nơi nhận Báo cáo tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

- a. Cơ quan thống kê, Cơ quan tài chính
- b. Cơ quan đăng ký kinh doanh, DN cấp trên
- c. Cơ quan thuế
- d. Tất cả a,b,c

30. Trong nguyên tắc cơ bản của nguyên lý kế toán, phù hợp là khái niệm dùng để chỉ:

- a. Giá trị tài sản phải được phản ánh theo đúng giá mua vào ngay tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- b. Những sai sót nhỏ có thể bỏ qua nếu không làm ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính.
- c. Những khoản lỗ phải được ghi nhận ngay khi chưa phát sinh.
- d. Cả 3 đều sai.